



**CỤC THỐNG KÊ TỈNH AN GIANG**

**BÁO CÁO**  
**KINH TẾ - XÃ HỘI**  
**TỈNH AN GIANG**  
**THÁNG 4 NĂM 2024**

Số: /BC-CTK

An Giang, ngày tháng năm 2024

## BÁO CÁO

### Tình hình kinh tế - xã hội tháng 4 năm 2024

#### 1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Trong tháng, tình hình sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản của tỉnh tương đối ổn định, vụ Đông Xuân đang bước vào giai đoạn thu hoạch trà lúa cuối trong điều kiện thời tiết tương đối thuận lợi, giá bán ổn định ở mức cao và tăng nhiều so cùng kỳ; đàn chăn nuôi tiếp tục tăng về quy mô nhờ tình hình dịch bệnh được kiểm soát chặt chẽ và nhu cầu thị trường tăng cao; thủy sản nhu cầu xuất khẩu tăng, diện tích nuôi trồng được mở rộng.

##### 1.1. Nông nghiệp

###### a) Trồng trọt

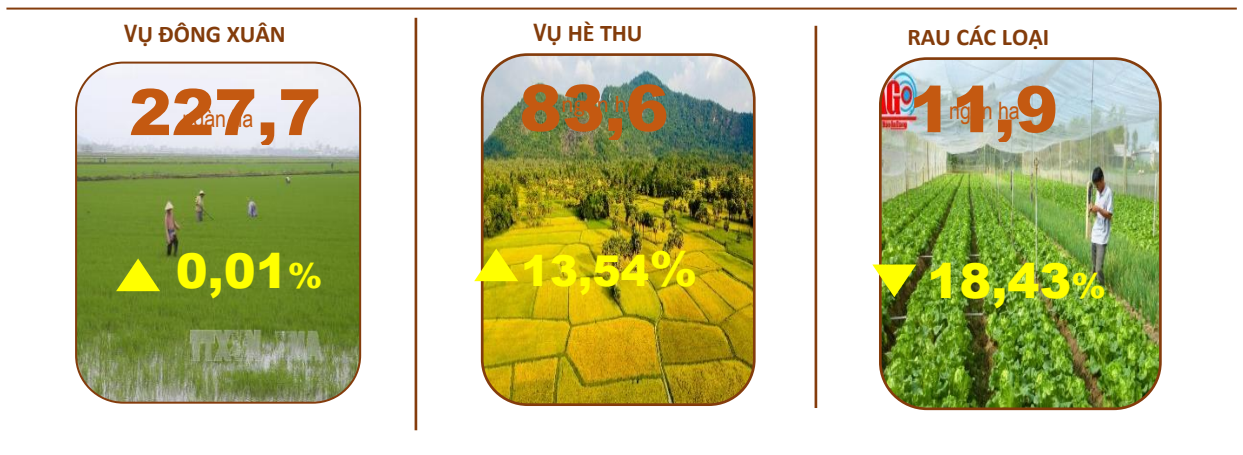
- **Vụ Đông Xuân (2023-2024):** Toàn tỉnh đã kết thúc gieo trồng được hơn 245,5 ngàn ha lúa và hoa màu, đạt 100,08% so KH và giảm 0,3% (-734 ha) so vụ Đông Xuân năm trước. Tổng diện tích gieo trồng (DTGT) vụ Đông Xuân năm nay giảm so cùng kỳ chủ yếu do một số địa phương chuyển sang trồng cây ăn quả lâu năm từ các vụ trước và một phần do thực hiện xây dựng các công trình phúc lợi xã hội (chủ yếu xây dựng tuyến đường tránh thành phố Long Xuyên và dự án tuyến đường cao tốc).

+ Cây lúa với hơn 227,7 ngàn ha, đạt 99,87% KH và tăng 0,01% (+28 ha) so vụ Đông Xuân năm trước. Tính đến ngày 15/4/2024, toàn tỉnh đã thu hoạch được gần 217,6 ngàn ha lúa, đạt 95,53% diện tích xuống giống, tiến độ thu hoạch xấp xỉ so cùng kỳ, năng suất bình quân cả vụ dự kiến đạt 74,52 tạ/ha, giảm 1,31% (-0,99 tạ/ha) so vụ Đông Xuân 2022-2023; sản lượng cả vụ ước đạt hơn 1,697 triệu tấn, giảm hơn 22,2 ngàn tấn (trong đó, yếu tố diện tích làm tăng 0,2 ngàn tấn và yếu tố năng suất làm giảm 22,4 ngàn tấn).

+ Hoa màu các loại thực hiện gieo trồng được gần 17,8 ngàn ha, đạt 102,89% KH và giảm 4,12% (-763 ha) so cùng kỳ. Diện tích các nhóm cây trồng đạt được như sau: Bắp 1.963 ha (-67 ha); nhóm cây chất bột 808 ha (+22 ha); cây có hạt chứa dầu 237 ha (+66 ha); rau dưa các loại 11,2 ngàn ha (+400 ha); đậu lấy hạt các loại 200 ha (+17 ha); hoa các loại 150 ha (+36 ha) và cây hằng năm khác 3.226 ha (-1.241 ha) chủ yếu diện tích rau muống lấy hạt giảm 747 ha so với vụ

Đông Xuân năm trước. Hoa màu thu hoạch được hơn 17 ngàn ha, đạt 95,84% diện tích gieo trồng, tiến độ thu hoạch chậm hơn 868 ha so cùng kỳ, do thay đổi cơ cấu loại cây trồng và thời điểm gieo trồng. Nhìn chung năng suất các loại hoa màu của các địa phương đều tương đối ổn định, tuy nhiên do thay đổi cơ cấu diện tích gieo trồng giữa các địa phương nên một số loại hoa màu có năng suất tăng/giảm đột biến so vụ Đông Xuân năm trước, cụ thể: Khoai mỳ năng suất đạt 205,93 tạ/ha, tăng 8,85% (+16,74 tạ/ha), do giảm tỷ trọng diện tích huyện năng suất thấp Tịnh Biên; dưa lưới năng suất đạt 225,47 tạ/ha, tăng 16,23% (+33,01 tạ/ha), do tăng diện tích huyện năng suất cao (Châu Đốc và Chợ Mới), đồng thời giảm diện tích huyện năng suất thấp (An Phú); nắm các loại khác năng suất đạt 125,0 tạ/ha, giảm 29,78% (-53 tạ/ha), do giảm diện tích huyện năng suất cao là Chợ Mới; đặc biệt nhóm cây hàng năm khác còn lại chưa phân vào đâu đạt 123,48 tạ/ha, tăng 48,76% (+40,48 tạ/ha), do giảm tỷ trọng diện tích loại cây có năng suất thấp là rau muống lấy hạt, giảm 744 ha;... các loại cây còn lại có năng suất tương đối ổn định (có mức tăng/giảm dưới 5% so với cùng kỳ). Sản lượng thu hoạch của một số loại hoa màu chủ lực của tỉnh như: Bắp đạt hơn 15 ngàn tấn (+536 tấn); khoai môn gần 7,8 ngàn tấn (+1,5 ngàn tấn); rau dưa các loại gần 250 ngàn tấn (+9 ngàn tấn); cây gia vị (ớt cay) 8,7 ngàn tấn (-3,2 ngàn tấn) so cùng kỳ;...

**Hình 1. Diện tích gieo trồng tính đến 15/4 so với cùng kỳ**



Tình hình giá phân bón trong vụ cũng có nhiều biến động so cùng kỳ, cụ thể: Giá bán phân Kali (Canada) 750 ngàn đồng/bao (giảm 100 ngàn đồng/bao so cùng kỳ); phân Super lân (Long Thành) 275 ngàn đồng/bao (tăng 5 ngàn đồng/bao so cùng kỳ); phân NPK Việt Nhật 850 ngàn đồng/bao (tăng 75 ngàn đồng/bao so cùng kỳ); phân Urê (Phú Mỹ) bình quân 550 ngàn đồng/bao (giảm 160 ngàn đồng/bao so cùng kỳ) và phân DAP nâu (Trung Quốc) 1.050 ngàn đồng/bao (giảm 50 ngàn đồng/bao so cùng kỳ);....

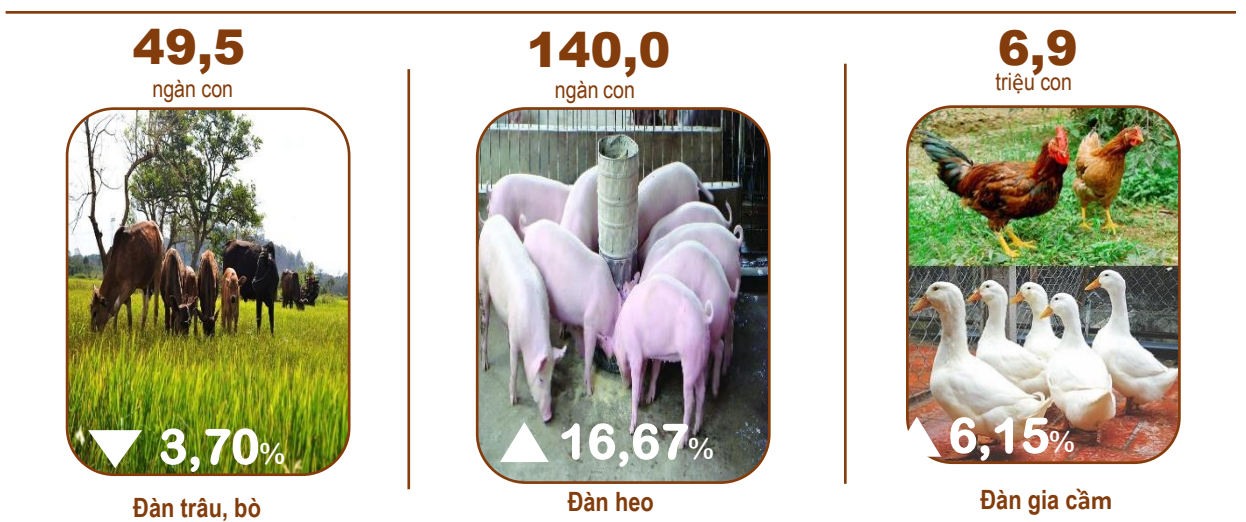
Nhu cầu xuất khẩu gạo tăng cao nên giá bán lúa tươi luôn ổn định và tăng so cùng kỳ như: Hiện giá bán giống lúa OM 5451 dao động từ 7.550 - 7.700 đồng/kg, tăng 1.150-1.200 đồng/kg; giống lúa OM 18 tươi dao động từ 7.800-8.000 đồng/kg, tăng 1.400-1.500 đồng/kg; lúa IR50404 dao động từ 7.300-7.500 đồng/kg, tăng 1.100-1.200 đồng/kg; Đai Thơm 8 có giá bán 7.800-8.000 đồng/kg, tăng 1.200 đồng/kg; riêng nếp tươi dao động từ 7.800-8.000 đồng/kg (tùy loại), tăng 1.200-1.700 đồng/kg so cùng kỳ.

- **Vụ Hè Thu 2024:** Đến nay, toàn tỉnh cũng đã xuống giống lúa Hè Thu 2024 được hơn 83,6 ngàn ha, đạt 36,69% KH, nhanh hơn 10,1 ngàn ha so cùng kỳ và hoa màu các loại thực hiện gieo trồng được 2,6 ngàn ha, đạt 13,58% KH, chậm hơn 2,1 ngàn ha so cùng kỳ. Nhìn chung, tiến độ gieo trồng lúa nhanh hơn và hoa màu chậm hơn cùng kỳ, chủ yếu do nông dân thực hiện xuống giống theo lịch khuyến cáo của ngành Nông nghiệp nhằm chia sẻ nguồn nước tưới.

#### b) Chăn nuôi

Trong tháng, giá bán thịt hơi các loại tương đối ổn định (hiện giá thịt hơi gia cầm giảm khoảng 5 ngàn đồng/kg so cùng kỳ và giá bán thịt heo tăng 8 ngàn đồng/kg), bên cạnh mô hình nuôi gia công cho doanh nghiệp ngày càng được mở rộng, đồng thời tình hình dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm được kiểm soát tốt, tạo được sự yên tâm cho người chăn nuôi nên quy mô đàn chăn nuôi có tiếp tục tăng. Số lượng và sản phẩm thịt hơi xuất chuồng của một số vật nuôi ước đạt như sau:

**Hình 2. Số lượng gia súc, gia cầm cuối tháng 4/2024**



- Đàn heo thịt hiện có khoảng 140 ngàn con, tăng 16,67% hay tăng 20 ngàn con so cùng kỳ; sản lượng thịt hơi xuất chuồng trong tháng khoảng 1.950 tấn, tăng 7,06%, cộng dồn từ đầu năm sản lượng thịt hơi 6,6 ngàn tấn, tăng 17,01% (+959 tấn) so cùng kỳ;

- Đàn trâu bò có khoảng 49,5 ngàn con, giảm 3,7 % (-1.900 con), trong đó đàn bò 47 ngàn con (chiếm 94,95% tổng đàn trâu, bò), giảm 4,08% (-2 ngàn con); trong tháng sản lượng thịt hơi trâu bò xuất chuồng khoảng 514 tấn, giảm 3,64% so cùng kỳ. Tính từ đầu năm, sản lượng thịt hơi trâu bò xuất chuồng hơn 1,8 ngàn tấn, giảm 1,13% so cùng kỳ;

- Đàn gia cầm ước khoảng 6,9 triệu con, tăng 6,15% (+400 ngàn con), trong đó đàn gà 2,7 triệu con, tăng 5,88% (+150 ngàn con); sản lượng thịt hơi gia cầm các loại xuất chuồng trong tháng là 960 tấn, tăng 6,67%, cộng dồn từ đầu năm sản lượng gần 4,5 ngàn tấn, tăng 6,43% so với cùng kỳ.

## 1.2. Lâm nghiệp

Trong tháng tiếp tục tập trung cho công tác tuần tra bảo vệ rừng và chống chặt phá rừng; kiểm tra các khu vực trọng điểm có nguy cơ chặt phá rừng và các cơ sở mua bán, chế biến, kinh doanh cửa xẻ gỗ trên địa bàn tỉnh.

- Từ đầu năm đến nay đã tổ chức tuần tra, kiểm tra 26 đợt với 145 người tham gia, chủ yếu phối hợp nội bộ; theo dõi, kiểm tra nguồn gốc động vật rừng để xác nhận cấp phép vận chuyển 21 giấy phép.

- Thực hiện thống kê số liệu cây trồng phân tán, xử lý tình hình sâu bệnh và chăm sóc cây giống tại vườn ươm phục vụ công tác hỗ trợ cây giống lâm nghiệp phân tán năm 2024. Về gieo cấy, chuẩn bị cây giống đến nay đã gieo 823 kg hạt giống, chăm sóc cây hiện có gần 693 ngàn cây.

- Tổng sản lượng gỗ khai thác trong tháng khoảng 2,9 ngàn m<sup>3</sup>, tăng 1,75% (+50 m<sup>3</sup>), sản lượng củi 23,3 ngàn ster, tăng 1,3% (+300 ster) so cùng kỳ. Cộng dồn từ đầu năm, sản lượng gỗ khai thác 11,6 ngàn m<sup>3</sup>, tăng 1,76% (+200 m<sup>3</sup>), sản lượng củi 93,1 ngàn ster, tăng 1,64% (+1.500 ster) so cùng kỳ.

## 1.3. Thủy sản

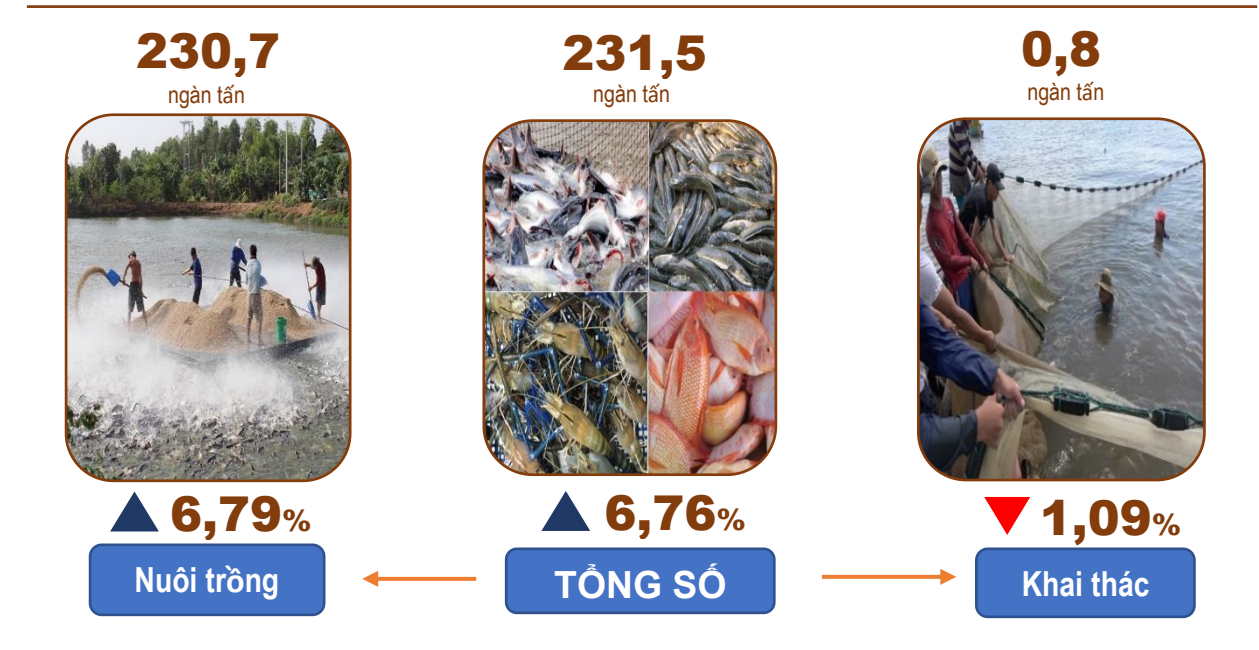
Sản lượng thủy sản thu hoạch trong 4 tháng đầu năm 2024 ước đạt 231,5 ngàn tấn, tăng 6,76% so cùng kỳ. Trong tháng 4/2024 sản lượng thủy sản thu hoạch ước đạt 59,2 ngàn tấn, tăng 7,94% so cùng kỳ. Chia ra:

- Nuôi trồng: Giá bán cá tra thương phẩm có dấu hiệu khởi sắc (hiện đang dao động từ 28-30 ngàn đồng/kg, mặc dù giảm 2 ngàn đồng/kg so cùng kỳ nhưng tăng 1 ngàn đồng/kg so tháng trước), bên cạnh nhiều hợp đồng xuất khẩu được ký kết sang nhiều thị trường mới nên quy mô nuôi thủy sản có xu hướng tăng cao. Tổng sản lượng thủy sản nuôi trồng trong tháng khoảng 59 ngàn tấn, tăng 7,97% (+4,4 ngàn tấn) so cùng kỳ, gồm: Sản lượng cá tra thu hoạch trong tháng (bao gồm sản lượng nuôi lồng, bè) khoảng 53,2 ngàn tấn, tăng 8,76%, (+4,3 ngàn tấn) so cùng kỳ; sản lượng thu hoạch các loại cá khác đạt 5,8 ngàn tấn, tăng 1,21%, (+69 tấn) so cùng kỳ; nhu cầu và giá bán luôn ổn định ở mức cao nên sản lượng

các loại thủy sản khác thu hoạch trong tháng khoảng 45 tấn, tăng 4,94% so cùng kỳ.

- Khai thác thủy sản: Nhờ hằng năm các ngành chức năng đều tổ chức các đợt thả cá ra sông nhằm tái tạo nguồn lợi thủy sản tự nhiên nên sản lượng thủy sản khai thác nội địa trong tháng ước khoảng 197 tấn, giảm 0,83%, trong đó, cá khai thác 193 tấn (chiếm 97,91% tổng sản lượng thủy sản khai thác), giảm 0,82% so cùng kỳ.

**Hình 3. Sản lượng thủy sản thu hoạch 4 tháng đầu năm 2024**



## 2. Sản xuất công nghiệp

Những tháng đầu năm 2024, tình hình sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh phát triển khá, các doanh nghiệp, cơ sở hoạt động sản xuất công nghiệp đẩy mạnh sản xuất, đáp ứng nhu cầu của thị trường nội địa và xuất khẩu. Một số sản phẩm công nghiệp chủ lực xuất khẩu của tỉnh tăng trưởng cao so cùng kỳ năm trước như thủy sản, may mặc, da giày.... Trong đó, ngành sản xuất da giày hồi phục mạnh ngay những tháng đầu năm 2024, nhiều doanh nghiệp đã có thêm nhiều đơn đặt hàng mới, thời gian ký kết đơn hàng dài ngày, thị trường ổn định; doanh nghiệp tuyển dụng thêm lao động, gia tăng nhịp độ sản xuất nên sản phẩm tăng đáng kể.

- Ước chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP) tháng 4/2024 tăng 2,85% so với tháng trước và tăng 10,52% so với tháng cùng kỳ năm trước; tính chung 4 tháng đầu 2024 chỉ số sản xuất công nghiệp ước tăng 10,48% so với cùng kỳ. Trong đó: Ngành khai khoáng tháng 4/2024 tăng 3,14% so tháng trước, tăng 0,83% so cùng kỳ và lũy kế 4 tháng tăng 3,46%; ngành chế biến, chế tạo tăng

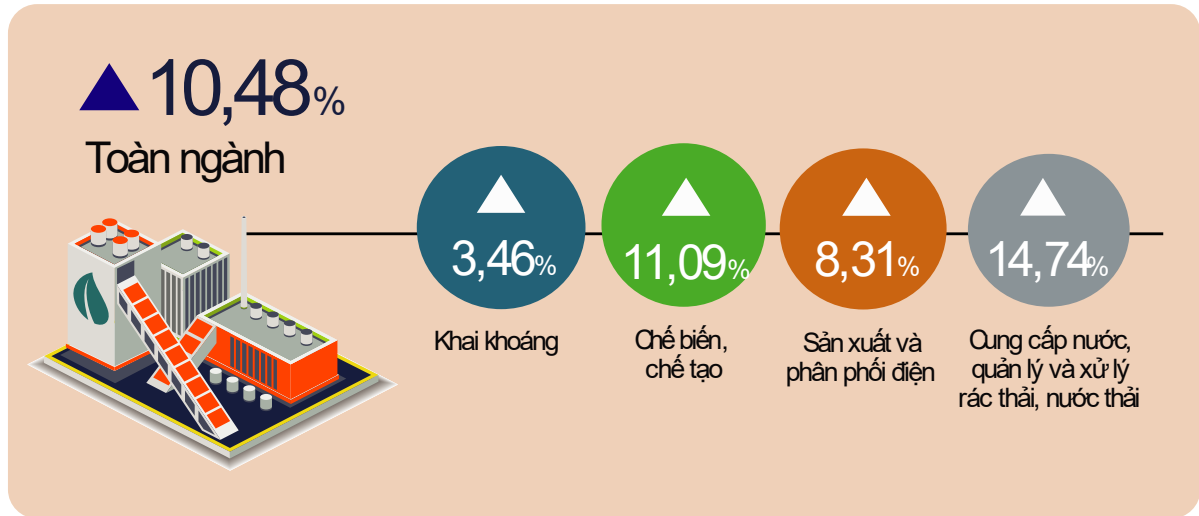


3,16% so tháng trước, tăng 11,76% so cùng kỳ và lũy kế tăng 11,09%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 0,78% so tháng trước, tăng 8,16% so cùng kỳ và lũy kế tăng 8,31%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 4,48% so tháng trước; tăng 6,71% so cùng kỳ và lũy kế tăng 14,74%.

## SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

4 tháng năm 2024

Tốc độ tăng/giảm chỉ số sản xuất công nghiệp so với năm trước



*Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu trên địa bàn tỉnh ước thực hiện tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2024 như sau:*

+ Sản lượng đá xây dựng khai thác tháng 4/2024 ước đạt 619,6 ngàn m<sup>3</sup>, tăng 3,14% so với tháng trước và tăng 0,83% so với cùng kỳ; tính chung, 4 tháng đầu năm 2024 ước đạt 2.169,4 ngàn m<sup>3</sup>, tăng 3,46% so với cùng kỳ. Sản phẩm đá xây dựng cơ bản đáp ứng nhu cầu xây dựng các công trình trọng điểm trong tỉnh và các tỉnh lân cận;

+ Tình hình xuất khẩu thủy sản tiếp tục khởi sắc, các doanh nghiệp ký kết thêm đơn hàng xuất khẩu sang các nước như: Mỹ, Trung Quốc và các nước thuộc Hiệp định CPTPP .v.v. nên sản lượng tăng cao so với cùng kỳ. Sản phẩm thủy sản đông lạnh tháng 4/2024 ước đạt 14,2 ngàn tấn, tăng 1,98% so với tháng trước và tăng 14,67% so với cùng kỳ; tính chung, 4 tháng đầu năm 2024 ước đạt 55,7 ngàn tấn, tăng 19,15% so với cùng kỳ. Bên cạnh xuất khẩu thành phẩm chế biến phi lê, các doanh nghiệp còn xuất khẩu cá nguyên con và cá cắt khúc (sản phẩm thủy sản tiêu thụ phần lớn ở các thị trường truyền thống, như: Trung Quốc, EU, Mỹ, Brazil, Mexico, Canada, Nhật Bản, Hàn Quốc, Australia, Malaysia, Singapore .v.v);

+ Sản lượng gạo xay xát tháng 4/2024 ước đạt 181,5 ngàn tấn, tăng 3,49% so với tháng trước và tăng 2,16% so với cùng kỳ; tính chung, 4 tháng đầu năm 2024 ước đạt 616,8 ngàn tấn, tăng 13,61% so với cùng kỳ. Sản phẩm gạo xay xát khá thuận lợi, giá gạo xuất khẩu có biến động nhưng đang ở mức cao so tháng cùng kỳ, nhiều đơn đặt hàng và thị trường tiêu thụ cả trong và ngoài nước được ổn định, các doanh nghiệp gia tăng thu mua sản lượng, chế biến sản phẩm đáp ứng các đơn hàng đã ký kết;

+ Các doanh nghiệp may mặc dần hồi phục, có nhiều hơn đơn đặt hàng từ Mỹ và các nước châu Âu,... vì vậy sản xuất phục hồi. Sản phẩm quần áo sơ mi tháng 4/2024 ước đạt 6,3 triệu cái, tăng 1,70% so với tháng trước và tăng 8,31% so với cùng kỳ; tính chung, 4 tháng đầu năm 2024 ước đạt 23,4 triệu cái, tăng 57,92% so với cùng kỳ;

+ Sản phẩm giày, dép da các loại tháng 4/2024 ước đạt 2,6 triệu đôi, tăng 7,50% so với tháng trước và tăng 39,27% so với cùng kỳ; tính chung, 4 tháng đầu năm 2024 ước đạt 8,9 triệu đôi, tăng 37,80% so với cùng kỳ;

+ Do đẩy mạnh tiến độ thi công các công trình, nên sản phẩm bê tông trộn sẵn tiêu thụ mạnh, ước tháng 4/2024 đạt 15,9 ngàn m<sup>3</sup>, tăng 41,35% so với tháng trước và tăng 20,37% so với cùng kỳ; tính chung, 4 tháng đầu năm 2024 ước đạt 50,9 ngàn m<sup>3</sup>, tăng 0,34% so với cùng kỳ;

+ Sản lượng điện mặt trời sản xuất tăng, ước tháng 4/2024 đạt 60,9 triệu kwh, tăng 1,26% so với tháng trước và tăng 2,10% so với cùng kỳ; tính chung, 4 tháng đầu năm 2024 ước đạt 238,6 triệu kwh, tăng 5,51% so với cùng kỳ;

+ Sản phẩm nước đá sản xuất tháng 4/2024 ước đạt 14,2 ngàn tấn, tăng 2,15% so tháng trước và giảm 0,24% so với cùng kỳ; tính chung, 4 tháng đầu năm 2024 ước đạt 56,4 ngàn tấn, tăng 4,37% so với cùng kỳ;

Bên cạnh nhiều sản phẩm sản xuất tăng vẫn còn một số sản phẩm sản xuất giảm so cùng kỳ: Sản phẩm bao và túi 4 tháng đầu năm 2024 ước đạt 2.259 tấn, giảm 14,48% so cùng kỳ; thiết bị dùng cho dàn giáo, ván khuôn ước đạt 454,5 tấn, giảm 13,41% so với cùng kỳ.v.v.

- Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo dự tính tháng 4/2024 tăng 7,08% so với tháng trước và giảm 1,96% so với cùng kỳ.

- Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo dự tính tháng 4/2024 giảm 2,85% so với tháng trước và giảm 12,34% so với cùng kỳ; tính chung, 4 tháng đầu năm 2024 giảm 2,12% so với cùng kỳ.

- Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tháng 4 năm 2024 tăng 1,82% so với tháng trước và tăng 6,15% so với cùng kỳ; tính chung, 4 tháng đầu năm 2024 tăng 4,12% so với cùng kỳ.



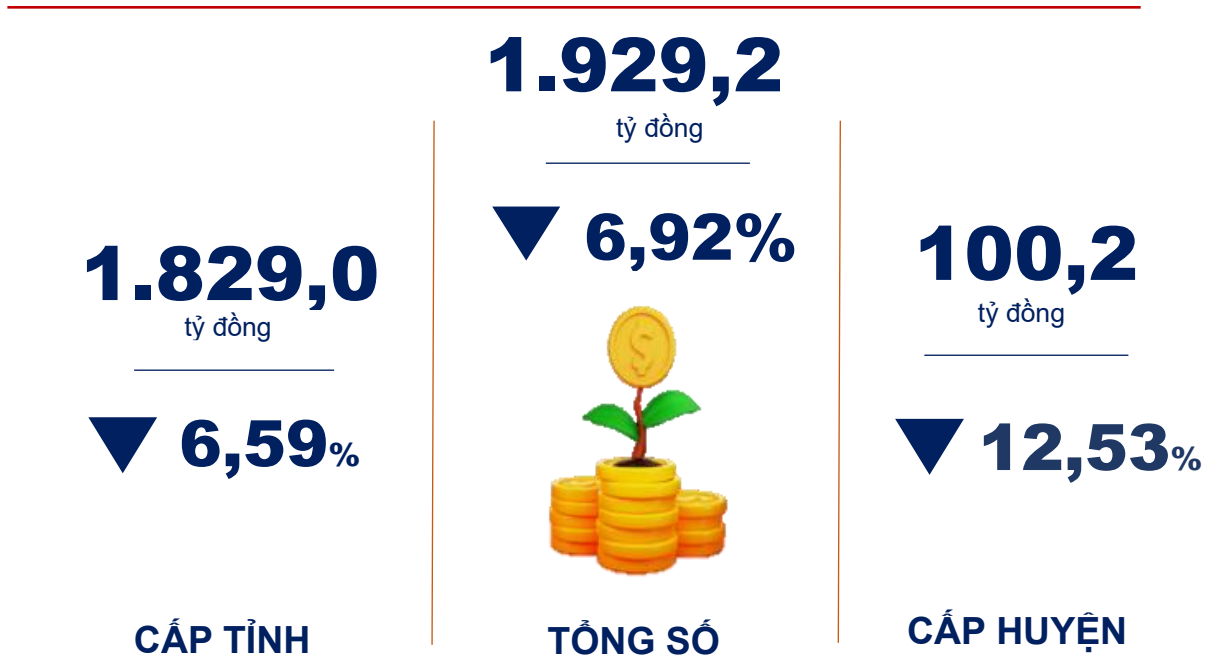
### 3. Đầu tư

Dự tính tháng 4/2024 thực hiện đầu tư đạt hơn 509 tỷ đồng, giảm 17,83% so với cùng kỳ. Cộng dồn 4 tháng đầu năm 2024, tổng số đầu tư thực hiện ước đạt 1.929,2 tỷ đồng, đạt 24,03% kế hoạch năm 2024, giảm 6,92% so với cùng kỳ. Trong tháng tiếp tục thực hiện các công trình chuyển tiếp từ năm 2023 sang năm 2024 và những công trình khởi công từ đầu năm 2024.

Một số công trình trọng điểm đầu tư như: Một số công trình trọng điểm như: Dự án Liên kết vùng đoạn từ TX. Tân Châu đến TP. Châu Đốc (trong đó, gói thầu số 17 - cầu Châu Đốc với tổng vốn đầu tư 534 tỷ đã hoàn thành, khánh thành ngày 23/4/2024, vượt tiến độ 9 tháng); Cơ sở làm việc công an tỉnh; Bệnh viện Sản - Nhi An Giang (Khối Nhi 200 giường); Nhà hát tỉnh An Giang; Nâng cấp đường tỉnh 949; Dự án thành phần 1 thuộc dự án đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1.

Tiến độ giải ngân vốn đầu tư công: Theo thống kê của Kho bạc Nhà nước tỉnh, tính đến cuối tháng 03/2024 đã giải ngân được hơn 1.592 tỷ đồng, đạt 19,07% kế hoạch năm. Ước tính tháng 4/2024 tổng vốn đầu tư được giải ngân khoảng 536 tỷ đồng, nâng tổng nguồn vốn giải ngân trong 4 tháng đầu năm hơn 2.128 tỷ đồng, đạt 25,50% tổng vốn kế hoạch.

**Hình 4. Vốn đầu tư thuộc ngân sách nhà nước**



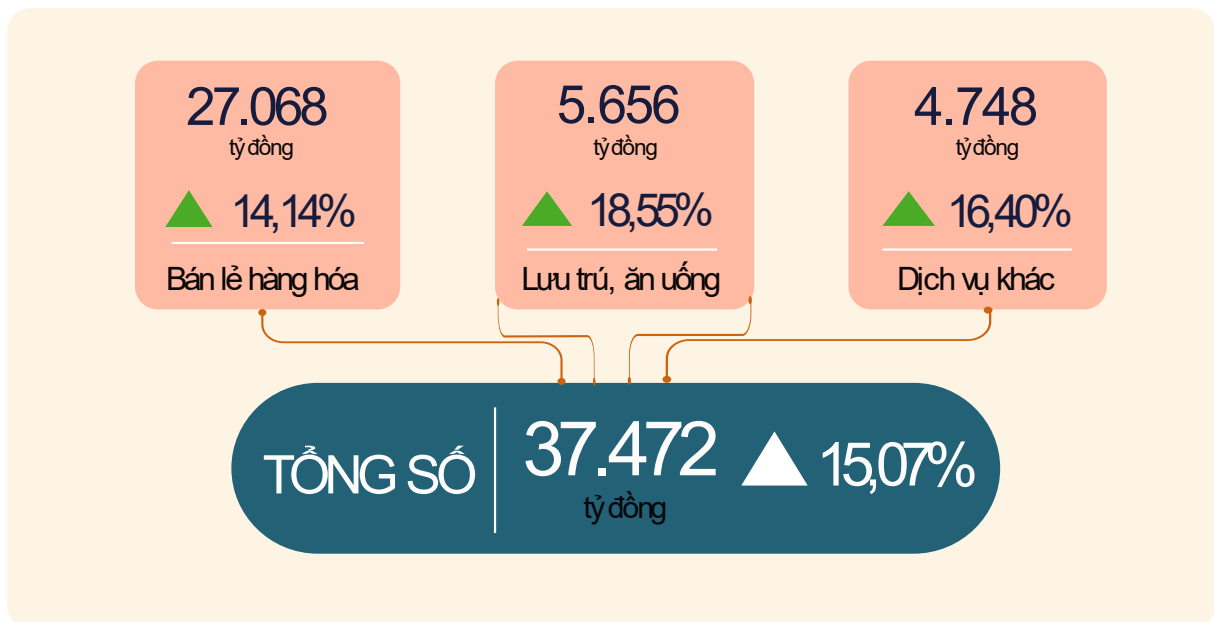
### 4. Thương mại và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Hoạt động thương mại và dịch vụ trong 4 tháng đầu năm 2024 phát triển mạnh mẽ, thị trường hàng hóa đáp ứng tốt nhu cầu người tiêu dùng, không xảy ra tình trạng tăng giá bất hợp lý đối với các mặt hàng thiết yếu; công tác xúc tiến

du lịch, quảng bá danh lam thắng cảnh và con người An Giang được các ngành, các cấp địa phương tăng cường trên nền tảng các mạng xã hội đã thu hút khách đến tham quan và du lịch duy trì ở mức cao, ước 4 tháng đầu năm 2024 có 5,1 triệu lượt khách du lịch đến tham quan, đạt 57% kế hoạch năm, tăng 13% so cùng kỳ; các dịch vụ ăn uống, lưu trú tiếp tục mở rộng về quy mô, chất lượng đảm bảo, thu hút lượt khách lưu trú và chi tiêu tăng cao so với cùng kỳ.

## TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ TIÊU DÙNG

4 tháng năm 2024



Ước doanh thu bán buôn, bán lẻ hàng hóa, dịch vụ tháng 4/2024 ước đạt 18.836,3 tỷ đồng, tăng 1,19% so tháng trước, tăng 14,70% so cùng kỳ; cộng dồn 4 tháng đầu năm ước đạt 74.281,5 tỷ đồng, tăng 14,43% so cùng kỳ, chia ra:

- Doanh thu bán buôn hàng hóa tháng 4/2024 ước đạt 9.429,5 tỷ đồng, tăng 1,22% so tháng trước, tăng 14,01% so cùng kỳ, cộng dồn 4 tháng đầu năm ước đạt 36.809,8 tỷ đồng, tăng 13,79% so cùng kỳ;

- Doanh bán lẻ hàng hóa tháng 4/2024 ước đạt 6.763,9 tỷ đồng, tăng 1,10% so tháng trước, tăng 15,13% so cùng kỳ, cộng dồn 4 tháng đầu năm ước đạt 27.067,7 tỷ đồng, tăng 14,14% so cùng kỳ. Qua 4 tháng đầu năm, doanh thu bán lẻ tăng cao ở các nhóm hàng như: Lương thực, thực phẩm tăng 13,41%; hàng may mặc tăng 14,73%; đồ dùng và trang thiết bị gia đình tăng 15,71%; bán lẻ xăng dầu tăng 13,33% so cùng kỳ;...

- Ước doanh thu các ngành dịch vụ tháng 4/2024 đạt 2.642,9 tỷ đồng, tăng 1,28% so tháng trước, tăng 16,05% so cùng kỳ; cộng dồn 4 tháng đầu năm ước đạt 10.404,1 tỷ đồng, tăng 17,55% so cùng kỳ. Chia ra:

+ Doanh thu của ngành dịch vụ lưu trú, ăn uống tháng 4/2024 ước đạt 1.458,5 tỷ đồng, tăng 1,05% so tháng trước, tăng 19,29% so cùng kỳ; cộng dồn 4 tháng đầu năm ước đạt 5.655,8 tỷ đồng, tăng 18,55% so cùng kỳ;

+ Doanh thu các ngành dịch vụ khác (du lịch, bất động sản, dịch vụ y tế, vui chơi giải trí,...) tháng 4/2024 đạt 1.184,3 tỷ đồng, tăng 1,56% so tháng trước, tăng 12,29% so cùng kỳ, cộng dồn 4 tháng đầu năm ước đạt 4.748,3 tỷ đồng, tăng 16,40% so cùng kỳ.

### **Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng**

*Đvt: Tỷ đồng*

	Ước tính	Ước tính	Tốc độ tăng giảm so với	
	tháng 4 năm 2024	4 tháng năm 2024	cùng kỳ năm trước (%)	
			Tháng 4 năm 2024	4 tháng năm 2024
<b>Tổng số</b>	<b>9.406,8</b>	<b>37.471,7</b>	<b>15,39</b>	<b>15,07</b>
Bán lẻ hàng hóa	6.763,9	27.067,7	15,13	14,14
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.458,5	5.655,8	19,29	18,55
Dịch vụ khác	1.184,3	4.748,3	12,29	16,40

### **5. Vận tải hành khách và hàng hoá**

Ước doanh thu hoạt động vận tải và kho bãi tháng 4/2024 đạt 698,7 tỷ đồng, tăng 15,56% so tháng cùng kỳ. Cộng dồn 4 tháng đầu năm đạt 2.803,6 tỷ đồng, tăng 15,63% so cùng kỳ, trong đó: doanh thu đường bộ đạt 1.111 tỷ đồng, tăng 15,17%; doanh thu đường thủy đạt 1.301,2 tỷ đồng, tăng 16,04% so cùng kỳ.

#### ***Vận tải hành khách***

Ước doanh thu vận tải hành khách tháng 4/2024 đạt 177,3 tỷ đồng, tăng 13,32% so tháng cùng kỳ. Ước doanh thu cộng dồn 4 tháng đầu năm đạt 726,8 tỷ đồng, tăng 15,37% so cùng kỳ, trong đó, doanh thu hoạt động vận tải đường bộ đạt 614,8 tỷ đồng, chiếm 85% trong tổng doanh thu hoạt động vận tải hành khách; hoạt động vận tải hành khách đường sông chủ yếu là vận chuyển qua phà và các bến đò ngang.

Ước số lượt hành khách vận chuyển tháng 4/2024 đạt 12 triệu lượt hành khách, hành khách luân chuyển đạt 168 triệu lượt hành khách.km. So cùng kỳ, hành khách vận chuyển tăng 14,54% và hành khách luân chuyển tăng 14,97%.

Ước số lượt hành khách vận chuyển cộng dồn 4 tháng đầu năm đạt 48,7 triệu lượt hành khách, hành khách luân chuyển đạt 676,7 triệu lượt hành khách.km. So cùng kỳ, hành khách vận chuyển tăng 16,55% và hành khách luân chuyển tăng 19,47%.

**Hình 5. Sản lượng vận tải hành khách**



### *Vận tải hàng hóa*

Ước doanh thu vận tải hàng hóa tháng 4/2024 đạt 422,6 tỷ đồng, tăng 1,80% so tháng trước và tăng 16,57% so tháng cùng kỳ. Ước doanh thu vận tải hàng hóa cộng dồn 4 tháng đầu năm đạt 1.685,5 tỷ đồng, tăng 15,75% so cùng kỳ, trong đó, doanh thu hoạt động vận tải hàng hóa đường bộ đạt 496,2 tỷ đồng, tăng 14,90% so cùng kỳ; doanh thu hoạt động vận tải hàng hóa đường sông đạt 1.189,3 tỷ đồng, tăng 16,11% so cùng kỳ.

Ước khối lượng hàng hoá vận chuyển tháng 4/2024 đạt 2,2 triệu tấn hàng hóa, khối lượng hàng hoá luân chuyển đạt 157,2 triệu tấn hàng hóa.km. So cùng kỳ, hàng hóa vận chuyển tăng 16,75% và hàng hoá luân chuyển tăng 16,83%. Ước khối lượng hàng hoá vận chuyển cộng dồn 4 tháng đầu năm đạt 8,9 triệu tấn hàng hóa, khối lượng hàng hoá luân chuyển đạt 623,4 triệu tấn hàng hóa.km. So với cùng kỳ, hàng hóa vận chuyển tăng 17,43% và hàng hoá luân chuyển tăng 16,89%.

**Hình 6. Sản lượng vận tải hàng hóa**



### ***Hoạt động kho bãi, bưu chính và chuyển phát***

Ước doanh thu kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 4/2024 đạt 42,9 tỷ đồng, tăng 1,08% so tháng trước và tăng 13,01% so cùng kỳ; cộng dồn 4 tháng đầu năm đạt 170 tỷ đồng, tăng 12% so cùng kỳ.

Ước doanh thu bưu chính và chuyển phát tháng 4/2024 đạt 55,9 tỷ đồng, tăng 0,74% so tháng trước và tăng 17,29% so cùng kỳ; ước doanh thu cộng dồn 4 tháng đầu năm đạt 221,3 tỷ đồng, tăng 18,59% so cùng kỳ.

### **6. Xuất, nhập khẩu hàng hoá**

*Hoạt động xuất, nhập khẩu những tháng đầu năm 2024 trên địa bàn tỉnh đạt được những kết quả tích cực, những mặt hàng chủ lực của tỉnh xuất khẩu tăng trưởng so cùng kỳ. Các ngành chức năng tiếp tục đẩy mạnh công tác thông tin thị trường, thông qua việc kết nối với thương vụ nước ngoài để kết nối doanh nghiệp, chia sẻ kinh nghiệm, hỗ trợ thêm về pháp lý, thông tin về các hiệp định thương mại tự do thông qua các lớp tập huấn, đào tạo. Một số mặt hàng xuất khẩu tăng trưởng so cùng kỳ như sản phẩm may mặc, da giày, thủy sản, gạo. Bên cạnh đó, một số mặt hàng còn gặp khó khăn về thị trường như xi măng, thuốc trừ sâu, ... Ước tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa tháng 4/2024 đạt 122 triệu USD, tăng 4,32% so tháng trước, tăng 8,65% so tháng cùng kỳ; cộng dồn 4 tháng đầu năm ước đạt 464,1 triệu USD, tăng 4,09% so cùng kỳ.*

**Hình 7. Kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa**



### ***Xuất khẩu hàng hoá***

Ước kim ngạch xuất khẩu tháng 4/2024 đạt 105,8 triệu USD, tăng 4,47% so tháng trước, tăng 9,55% so tháng cùng kỳ, cộng dồn 4 tháng đầu năm ước đạt 397,9 triệu USD, tăng 4,22% so cùng kỳ. Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu:

- *Gạo*: Ước sản lượng xuất khẩu tháng 4/2024 đạt 40,4 ngàn tấn, tương đương 25 triệu USD, tăng 7,27% so cùng kỳ về lượng và tăng 18,81% về kim ngạch; cộng dồn 4 tháng đầu năm ước đạt 153,8 ngàn tấn, tương đương 93,3 triệu USD, tăng 3,99% về lượng và tăng 14,1% về kim ngạch so cùng kỳ (chủ yếu do giá xuất khẩu tăng). Tỉnh An Giang có 14 doanh nghiệp được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh xuất khẩu gạo, sản phẩm gạo đã có mặt và tạo uy tín tại các thị trường lớn trên thế giới. Giá gạo xuất khẩu: loại gạo 5% tấm giá xuất khẩu 577 USD/tấn; gạo 25% tấm giá xuất khẩu 558 USD/tấn; riêng gạo Nhật giá xuất khẩu gần 900 USD/tấn.

Hiện nhu cầu lương thực của các nước vẫn rất cao, thị trường xuất khẩu gạo của các doanh nghiệp trong tỉnh chiếm tỷ trọng cao nhất là thị trường Châu Á (Indonesia, Hồng Kông, Philippines,...), Châu Âu (Ba Lan, Đức,...), Châu Mỹ (Brazil,...) và Châu Đại Dương.

- *Thủy sản*: Ước sản lượng xuất khẩu tháng 4/2024 đạt 12,4 nghìn tấn, tương đương 23,3 triệu USD, tăng 9,7% về lượng và kim ngạch so cùng kỳ. Cộng dồn 4 tháng đầu năm ước đạt 49,9 nghìn tấn, tương đương 93,1 triệu USD, giảm 4% về sản lượng và giảm 6,9% về kim ngạch (trong đó các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản đông lạnh đạt 41,3 ngàn tấn, tăng 7,7%; hộ kinh doanh xuất khẩu thủy sản nguyên con đạt 10,7 ngàn tấn, giảm 21,5% so cùng kỳ). Các doanh nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu chủ yếu vào các thị trường chiếm tỷ trọng cao nhất là thị trường Châu Á (Trung Quốc, Thái Lan, Singapore, Malaysia, Ấn Độ,...), Châu Mỹ (Colombia, Brazil, Mỹ,...), Châu Âu (Nga, Hà Lan, Pháp,...), Châu Đại Dương và Châu Phi.

- *Rau quả đông lạnh*: Ước sản lượng xuất khẩu rau quả tháng 4/2024 đạt 12,2 ngàn tấn, tương đương 6,6 triệu USD, tăng 26% về kim ngạch so cùng kỳ. Cộng dồn 4 tháng đầu năm ước đạt 47,3 ngàn tấn, tương đương 23,8 triệu USD, tăng 17,9% về kim ngạch so với cùng kỳ; trong đó, doanh nghiệp xuất khẩu đạt 9,8 ngàn tấn, tương đương 14,9 triệu USD, tăng gấp 2,2 lần so cùng kỳ về lượng và kim ngạch, thị trường chủ yếu xuất khẩu sang Malaysia, Đài Loan, Ba Lan, Bỉ, Hồng Kông,...; các hộ kinh doanh xuất khẩu rau quả đạt 38 ngàn tấn, tương đương 10 triệu USD, giảm 30% về kim ngạch so cùng kỳ.

- *Hàng may mặc (quần áo)*: Ước xuất khẩu tháng 4/2024 đạt 20,6 triệu USD, tăng 9,5% so cùng kỳ; cộng dồn 4 tháng đầu năm ước đạt 78,9 triệu USD,



tăng 10,3% so cùng kỳ. Sản phẩm hàng may mặc xuất khẩu vẫn ổn định ở thị trường Mỹ, Nga, Đức, Hồng Kông,...

- *Hàng giày dép*: Từ đầu năm 2024, các doanh nghiệp đã có thêm nhiều đơn đặt hàng mới, tuyển dụng thêm lao động, sản xuất và xuất khẩu tăng khá so với cùng kỳ; cộng dồn 4 tháng đầu năm ước đạt 63,5 triệu USD, tăng 12,5% so cùng kỳ. Sản phẩm giày dép xuất khẩu sang các nước Tây Ban Nha, Mỹ, Nhật, Bỉ,...

### ***Nhập khẩu hàng hóa***

Ước nhập khẩu hàng hóa tháng 4/2024 đạt 16,2 triệu USD, tăng 3,08% so cùng kỳ; cộng dồn 4 tháng đầu năm ước đạt 66,2 triệu USD, tăng 3,31% so cùng kỳ. Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu trong 4 tháng đầu năm như sau: Nguyên vật liệu sản xuất quần áo đạt 28,7 triệu USD, tăng 9,85% so cùng kỳ; Nguyên vật liệu sản xuất da giày đạt 12,7 triệu USD, tăng 12,38% so cùng kỳ; Thuốc trừ sâu và nguyên liệu đạt 5,8 triệu USD, tương đương cùng kỳ.

### **7. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)**

*Chỉ số giá tiêu dùng tháng 4/2024 trên địa bàn tỉnh tăng 0,16% so với tháng trước; tăng 1,51% so với tháng 12/2023 và tăng 5,84% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân 4 tháng đầu năm 2024, CPI tăng 5,08% so với bình quân cùng kỳ năm trước.*

- *Trong mức tăng 0,16% chỉ số CPI so tháng trước có 5/11 nhóm hàng tăng, 2 nhóm giảm giá và 4 nhóm bình ổn so với tháng trước. Nhóm hàng tăng giá: Nhóm giao thông tăng cao nhất 1,81% là do giá xăng trong nước tăng 3,83% so với tháng trước, ảnh hưởng qua 4 lần điều chỉnh giá xăng, dầu cụ thể: giá xăng A95 tăng bình quân 861 đồng/lít, hay tăng 3,58%, giá xăng E5 tăng bình quân 911 đồng/lít, hay tăng 3,96%, giá dầu diesel tăng bình quân 364 đồng/lít, hay tăng 1,74%; Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 1,36% trong đó giá dịch vụ du lịch trọn gói tăng 9,42% do sắp vào kỳ nghỉ Lễ 30/4-1/5 kéo dài nhu cầu du lịch tăng cao nên doanh nghiệp Du lịch có tăng giá; Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 0,21% do thời tiết nắng nóng, oi bức nhu cầu tiêu dùng đồ uống giải khát tăng, cụ thể: Giá nước khoáng tăng 2,68%, nước giải khát có ga tăng 0,85%, nước uống tăng lực đóng chai, lon, hộp tăng 0,13%, rượu các loại tăng 0,10%; Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,12% tập trung chủ yếu ở mặt hàng đồ dùng cá nhân tăng 0,84%; hàng chăm sóc cơ thể tăng 1,07%; đồ trang sức tăng 3,10% nguyên nhân ảnh hưởng biến động của thị trường vàng; Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,07% chủ yếu ở các mặt hàng đồ dùng trong nhà cụ thể giá quạt điện tăng 1,07%; ấm, phích nước điện tăng 0,74%. Bên cạnh những mặt hàng tăng giá có 2/11 nhóm ngành hàng giảm giá như: Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,12% chủ yếu*

là nhóm lương thực giảm 0,48% do giá gạo giảm 0,55% và lương thực khác giảm từ 0,07% -1,13%; nhóm thực phẩm giảm 0,12%; *nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng giảm 0,13%*.

- *So cùng kỳ năm trước CPI tháng 4/2024 tăng 5,84% có 10/11 nhóm hàng tăng giá, trong đó: Nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng cao nhất với 12,44% do giá dịch vụ y tế được điều chỉnh theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT của Bộ Y tế từ ngày 17/11/2023; Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 8,45% do nhóm lương thực tăng 21,02%; ăn uống ngoài gia đình tăng 10,17%; thực phẩm tăng 4,46%; Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 7,73%, chủ yếu do giá nguyên liệu sản xuất đồ uống, chi phí vận chuyển tăng; Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 5,22%, chủ yếu do đồ trang sức tăng 14,75%, dịch vụ phục vụ cá nhân tăng 4,13%; Nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 3,08%, do giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở và giá nhà ở thuê tăng; Nhóm giao thông tăng 2,94% do ngành hàng phụ tùng tăng 1,94%, bảo dưỡng phương tiện đi lại tăng 4%, nhiên liệu tăng 4,16%.... Riêng chỉ số giá nhóm bưu chính, viễn thông tháng 4/2024 giảm 0,01% so với cùng kỳ năm trước do giá máy điện thoại di động thông minh và máy tính bảng giảm.*

- *So với tháng 12/2023, CPI tháng 4/2024 tăng 1,51%, có 10/11 nhóm hàng chính tăng giá, trong đó: Nhóm giao thông tăng cao nhất với 5,96% do ảnh hưởng của các đợt điều chỉnh giá xăng, dầu cụ thể: giá xăng A95 tăng 2.714 đồng/lít (+12,22%), giá xăng E5 tăng 2.640 đồng/lít (+12,42%), giá dầu diezen tăng 1.557 đồng/lít (+7,89%); Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 2,78% do nhu cầu du lịch trong dịp Lễ năm 2024 tăng; Nhóm đồ uống, thuốc lá tăng 2,64% do nhu cầu tiêu dùng tăng cao; Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 1,29% do giá thực phẩm và ăn uống ngoài gia đình tăng; Nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,08% chủ yếu tăng một số mặt hàng thuốc giảm đau, hạ sốt, chống viêm, thuốc dùng cho đường hô hấp tăng giá khi thời tiết chuyển mùa nắng nóng tại một số địa phương...*

*Giá vàng ngày 20/4/2024 là 7.410 ngàn đồng/chỉ, giá bình quân trong tháng 7.062 ngàn đồng/chỉ. Chỉ số giá vàng tháng 4/2024 tăng 8,06% so với tháng trước, tăng 16,94% so tháng 12 năm trước và tăng 27,01% so với cùng kỳ; bình quân 4 tháng đầu năm 2024 tăng 19,67% so bình quân 4 tháng năm 2023.*

*Tỷ giá đô la Mỹ ngày 20/4/2024 là 25.440 VND/USD, giá bình quân trong tháng 25.066 VND/USD. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 4/2024 tăng 1,04% so với tháng trước, tăng 2,69% so tháng 12 năm trước và tăng 6,02% so với cùng kỳ; bình quân 4 tháng đầu năm 2024 tăng 4,14% so bình quân 4 tháng năm 2023.*

## **8. Thu, chi ngân sách Nhà nước (đến ngày 19/4/2024 )**

Tổng thu từ kinh tế địa bàn ước thực hiện là 3.256 tỷ đồng, đạt 45,24% dự toán, bằng 117,31% so với cùng kỳ năm. Chia ra: Thu từ hoạt động nhập khẩu 211 tỷ đồng đạt 64,01% dự toán, bằng 2,14 lần so cùng kỳ năm trước; thu nội địa 3.045 tỷ đồng đạt 44,34% dự toán năm, bằng 113,73% so cùng kỳ năm trước. Các khoản thu có mức tăng, giảm so cùng kỳ: Thu từ DNNN địa phương 232 tỷ đồng tăng 19,04%; thu thuế ngoài quốc doanh đạt 666 tỷ đồng, giảm 11,60%; thuế thu nhập cá nhân đạt 266 tỷ đồng, giảm 7,38%; thu phí và lệ phí đạt 101 tỷ đồng, tăng 6,29%; thu tiền sử dụng đất đạt 281 tỷ đồng, tăng 84,26%...

Tổng chi ngân sách địa phương là 5.162 tỷ đồng, đạt 24,99% dự toán năm, bằng 145,51% so với cùng kỳ. Bao gồm: Chi đầu tư phát triển 958 tỷ đồng, đạt 24,11 dự toán, bằng 199,66% so cùng kỳ, chủ yếu là chi đầu tư xây dựng cơ bản; chi thường xuyên: 3.347 tỷ đồng, đạt 28,57% dự toán, bằng 119,04% so cùng kỳ năm trước, trong đó: Sự nghiệp kinh tế: 210 tỷ đồng, bằng 108,02% so cùng kỳ; sự nghiệp giáo dục và đào tạo: 1.532 tỷ đồng, bằng 132,10% so cùng kỳ; sự nghiệp y tế: 303 tỷ đồng, bằng 133,07% so cùng kỳ; quản lý hành chính: 625 tỷ đồng, bằng 114,59% so cùng kỳ; an ninh, quốc phòng: 179 tỷ đồng, bằng 123,15% so cùng kỳ; chi đảm bảo xã hội: 336 tỷ đồng, bằng 113,34% so cùng kỳ...

**Hình 8. Thu, chi ngân sách nhà nước so cùng kỳ**



## 9. Một số vấn đề xã hội

### 9.1. Tình hình dịch bệnh

- Tình hình dịch bệnh trong kỳ đã ghi nhận 174 trường hợp mắc Sốt xuất huyết, không có tử vong, lũy kế từ đầu năm số mắc Sốt xuất huyết là 551 ca, giảm 63,6% so cùng kỳ, không có tử vong; Tay-Chân-Miệng (TCM) có 83 trường hợp mắc, không có tử vong, lũy kế từ đầu năm có 500 ca mắc, tăng 146,3% so cùng kỳ, không có tử vong; Sởi và Sốt phát ban nghi Sởi lũy kế từ đầu năm có 02 ca

mắc. Thương hàn và Phó thương hàn, Bệnh tả, Viêm não do virus, Cúm A (H1N1) trong kỳ không ghi nhận trường hợp mắc

- Tiêm chủng mở rộng: Tính đến ngày 31/3/2024, thực hiện tiêm đủ 08 loại vaccin cho trẻ em dưới 01 tuổi (lao, bạch hầu, ho gà, uốn ván, bại liệt, sởi, viêm gan siêu vi B, viêm não do Hemophilus influenza) cho 3.088 trẻ, đạt 12,9% KH năm; tiêm ngừa uốn ván cho phụ nữ có thai (VAT 2+): 4.585 người, đạt 19,2% KH năm. Thực hiện tiêm nhắc vaccin MR (sởi-rubella) cho trẻ 18 tháng tuổi: 3.510 trẻ đạt 18,5% KH năm, tiêm nhắc vaccin DPT mũi 4 (bạch hầu, ho gà, uốn ván) cho trẻ 18 tháng: 2.848 trẻ đạt 15% KH năm.

- Công tác phòng, chống HIV/AIDS: Tính từ 01/01/2024 đến ngày 31/3/2024 phát hiện 71 người bị nhiễm mới HIV, số tử vong 34 ca. So với cùng kỳ năm 2023, số bệnh nhân HIV ít hơn 65 ca (giảm 47,8%), số tử vong giảm 07 ca (giảm 17,1%).

- Công tác khám, chữa bệnh: Tổng số lần khám bệnh là 557.458 lần, trong đó các bệnh viện tuyến tỉnh khám 123.436 lần chiếm 22,14%; tuyến huyện và xã, phường khám 401.342 lần chiếm 72%; bệnh viện tư nhân khám 32.680 lần chiếm tỷ lệ 5,86%. Tổng số bệnh nhân điều trị nội trú là 25.576 người, trong đó các Bệnh viện tỉnh điều trị cho 17.220 lượt người chiếm 67,33%; Trung tâm y tế và Phòng khám đa khoa khu vực các huyện/thị điều trị cho 6.937 lượt người chiếm 27,12%; bệnh viện tư nhân điều trị 1.419 lượt người chiếm tỷ lệ 5,55%.

## **9.2. Giáo dục đào tạo**

Trong tháng ngành chức năng đã tổ chức và triển khai các kế hoạch như: Bộ GDĐT vào kiểm tra công nhận công tác PCGD-XMC trên địa bàn tỉnh An Giang; Tập huấn công tác tổ chức thi tốt nghiệp THPT năm 2024; Tập huấn hướng dẫn tăng cường tiếng Việt của trẻ mầm non vùng dân tộc thiểu số; Tổ chức Hội thi Giáo viên dạy giỏi mầm non cấp tỉnh (từ ngày 04/04- 29/4/2024); Tổ chức Hội nghị triển khai thực hiện Giáo dục STEM và Ngày hội Giáo dục STEM cấp tiểu học năm học 2023-2024; Tổ chức Hội thảo cho giáo viên của 9 môn và cán bộ quản lý về tổ chức dạy và học, ôn tập thi tốt nghiệp THPT năm 2024; Thẩm định và tổ chức dạy thực nghiệm Tài liệu GDĐP lớp 9, 12; Triển khai thực hiện Thông tư số 27/TT/BGDĐT về quy định lựa chọn SGK trong các cơ sở giáo dục phổ thông; Tổ chức coi, chấm thi học sinh giỏi THPT (vòng 1); Phối hợp với tỉnh Đoàn tư vấn lựa chọn môn học và cụm chuyên đề học tập cho học sinh THCS và tư vấn và định hướng cho công tác dạy và học, ôn tập tuyển sinh vào lớp 10 năm học 2024-2025; Phối hợp với Đài truyền hình An Giang tổ chức ôn tập ghi hình và phát sóng nội dung định hướng thi Tốt nghiệp THPT năm 2024 trên truyền hình; Trình UBND tỉnh phê duyệt Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong các CSGDPT trên địa bàn tỉnh An Giang; Tổ chức thi chọn học sinh giỏi THPT cấp

tỉnh (Ngày 13/4/2024); Hướng dẫn thi tuyển sinh vào lớp 10, tập huấn sử dụng phần mềm TS10 và dịch vụ công trực tuyến trong kỳ tuyển sinh vào lớp 10 năm học 2024-2025; Ban hành văn bản hướng dẫn xét công nhận tốt nghiệp THCS.

Tính đến thời điểm hiện tại, số trường đạt chuẩn quốc gia là 369/690 trường, đạt tỉ lệ 53,48%. Trong đó: Mầm non: 101/179 trường, đạt tỉ lệ 56,42%; tiểu học: 147/307 trường, đạt tỉ lệ 47,78%; THCS: 91/154 trường, đạt tỉ lệ 59,09% và THPT: 30/50 trường, đạt tỉ lệ 60%.

### **9.3. Hoạt động văn hóa và thể dục thể thao**

- *Hoạt động văn hóa*: Ngành chức năng phối hợp với Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành tổ chức tổ chức Ngày hội Văn hóa Thể thao và Du lịch đồng bào dân tộc Chăm tỉnh An Giang lần thứ X năm 2024, từ 17/4 – 19/4/2024 tại Nhà thi đấu đa năng huyện Châu Thành; Tổ chức biểu diễn Chương trình nghệ thuật chào mừng Lễ hội Văn hóa truyền thống huyện Châu Phú lần thứ XXII năm 2024 và Lễ hội truyền thống huyện Thoại Sơn lần thứ XXII năm 2024; Tổ chức Liên hoan Nghệ thuật quần chúng và trình diễn trang phục truyền thống trong khuôn khổ Ngày hội Văn hóa, Thể thao và Du lịch đồng bào dân tộc Chăm lần thứ X năm 2024; Tham dự Hội thi Tuyên truyền lưu động kỷ niệm 70 năm Ngày chiến thắng Điện Biên Phủ (07/5/1954 - 07/5/2024); Tham dự Hội thi Tuyên truyền lưu động kỷ niệm 65 năm Ngày mở đường Hồ Chí Minh - Ngày truyền thống Bộ đội Trường Sơn (19/5/1959 - 19/5/2024); Tổ chức chiếu phim và triển lãm lưu động bộ ảnh “An Giang xưa và nay” phục vụ Lễ hội Kỳ yên, Tết Chol Thnam Thmay của đồng bào dân tộc Khmer tại cơ sở.

Ban Quản lý Khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng triển lãm bộ ảnh “Bác Tôn với Quân đội” tại Khu lưu niệm nhân kỷ niệm 49 năm ngày Giải phóng miền Nam - Thống nhất đất nước (30/4/1975 – 30/4/2024) và Ngày Quốc tế Lao động 1/5. Phối hợp Bảo tàng Tôn Đức Thắng thực hiện trưng bày chuyên đề "Bác Tôn với Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam".

Bảo tàng tỉnh, Khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng mở cửa, thường xuyên phục vụ tốt nhu cầu tham quan, tìm hiểu của du khách trong và ngoài nước. Bảo tàng tỉnh đã đón tiếp 3.617 lượt khách tham quan (trong đó có 13 đoàn: 488 lượt khách, 3.057 lượt khách vắng lai, 112 lượt khách quốc tế); Khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng đón tiếp 10.780 lượt khách tham quan (trong đó có 42 đoàn: 1.699 lượt khách, 8.854 lượt khách vắng lai, 227 lượt khách quốc tế).

- *Hoạt động thể thao*: Phối hợp với các sở, ban, ngành và địa phương có liên quan tổ chức các giải thể thao quần chúng năm 2024: giải Võ Cỗ truyền các CLB tỉnh An Giang năm 2024; các môn thể thao (bóng đá, bóng chuyền, việt dã, đẩy gậy – kéo co, trò chơi dân gian) trong khuôn khổ Ngày hội Văn hóa Thể thao

và Du lịch đồng bào dân tộc Chăm tỉnh An Giang lần thứ X năm 2024; Hội thao Thanh niên năm 2024.

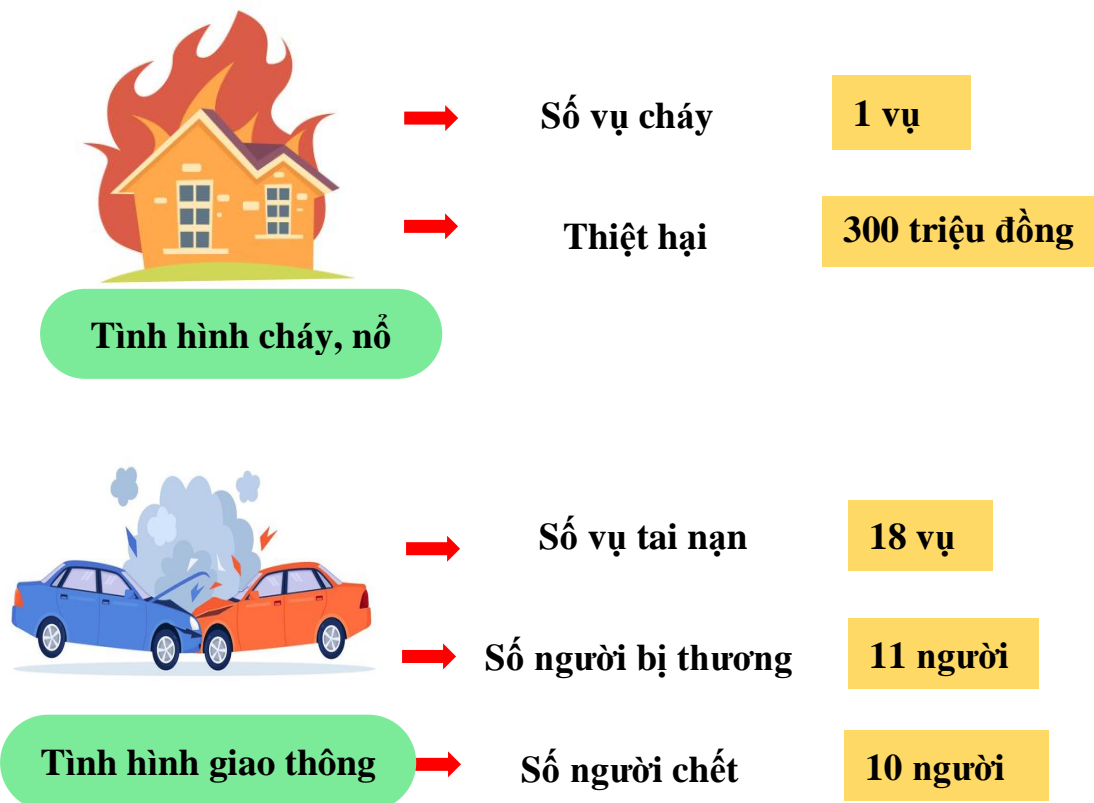
Các bộ môn thể thao thành tích cao (Kickboxing, Pencak Silat, Bơi lội...) tập trung tham dự các giải Bơi vô địch quốc gia, giải Vô địch các Câu lạc bộ quốc gia, giải Vô địch các đội mạnh toàn quốc trong hệ thống thi đấu quốc gia năm 2024.

#### 9.4. Trật tự an toàn xã hội, tình hình thiên tai, vi phạm môi trường

- Trong tháng trên địa bàn xảy ra 18 vụ tai nạn giao thông, làm 10 người chết, 11 người bị thương. Lũy kế từ đầu năm đến nay có 89 vụ tai nạn giao thông làm chết 50 người, bị thương 46 người, trong đó có 49 vụ nghiêm trọng làm chết 48 người và người bị thương 02 người; có 39 vụ ít nghiêm trọng làm bị thương 44 người. So cùng kỳ số vụ tai nạn giao thông tăng 21 vụ (tăng 30,9%); số người chết giảm 09 người (giảm 15,3%); số người bị thương tăng 19 người (tăng 70,4%).

- Trong tháng phát sinh 01 vụ cháy nhà dân, ước tính thiệt hại khoảng 300 triệu đồng, vụ cháy không gây thiệt hại về người. Tính từ đầu năm đến nay xảy ra 04 vụ cháy, không có người chết và bị thương, thiệt hại ước tính 7,6 tỷ đồng.

**Hình 9. Tình hình trật tự an toàn xã hội tháng 4/2024**





- Sạt lở, sụt lún, rạn nứt đất bờ sông, kênh, rạch; thiệt hại do mưa, giông: Trong tháng không có phát sinh vụ nào. Lũy kế từ đầu năm đến nay, có phát sinh 01 điểm sạt lở với chiều dài 25 m thuộc huyện Châu Phú. Ước tính tổng giá trị thiệt hại là 25 triệu đồng.

- Thiệt hại do mưa, giông: Từ đầu năm đến nay không phát sinh số vụ thiên tai do lốc, sét, mưa lớn.

- Lũy kế từ đầu năm, ngành đã triển khai 35 cuộc thanh tra, kiểm tra về tài nguyên và môi trường (đất đai 14 cuộc, khoáng sản 11 cuộc, môi trường 10 cuộc) với tổng số 81 tổ chức, cá nhân được kiểm tra. Qua kiểm tra, đã phát hiện, xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai đối với 02 trường hợp với số tiền phạt là 14,5 triệu đồng.

***Nơi nhận:***

- Vụ TK Tổng hợp và PBTT thống kê (TCTK);
- VP. Tỉnh ủy, VP.HĐND tỉnh, VP.UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Cục;
- Các Sở, ngành tỉnh;
- Các phòng: TKKT, TKXH, TTTT;
- CTK: CT, ST, KG, ĐT, HG, TP.HCM;
- CCTK huyện, TX, TP, KV;
- Lưu: VT, TKTH.

**CỤC TRƯỞNG**

**Huỳnh Quang Minh**



TỔNG CỤC THỐNG KÊ  
CỤC THỐNG KÊ TỈNH AN GIANG

# KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH AN GIANG

## Tháng 4 và 4 tháng năm 2024



Số 1/9B, Lý Thường Kiệt, Mỹ Bình, Long Xuyên



<https://thongkeangiang.gov.vn>



0296 3 852381



[angiang@gso.gov.vn](mailto:angiang@gso.gov.vn)

## DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG

Tính đến 15/4

## Lúa Đông xuân

227,7 ngàn ha ▲ 0,01%

## Lúa Hè thu

83,6 ngàn ha ▲ 13,54%

## Ngô

1,3 ngàn ha ▼ 7,69%



## SỐ LƯỢNG GIA SÚC, GIA CẦM

Ước tính cuối tháng 4/2024

## Trâu

2,5 ngàn con ▲ 4,17%

## Bò

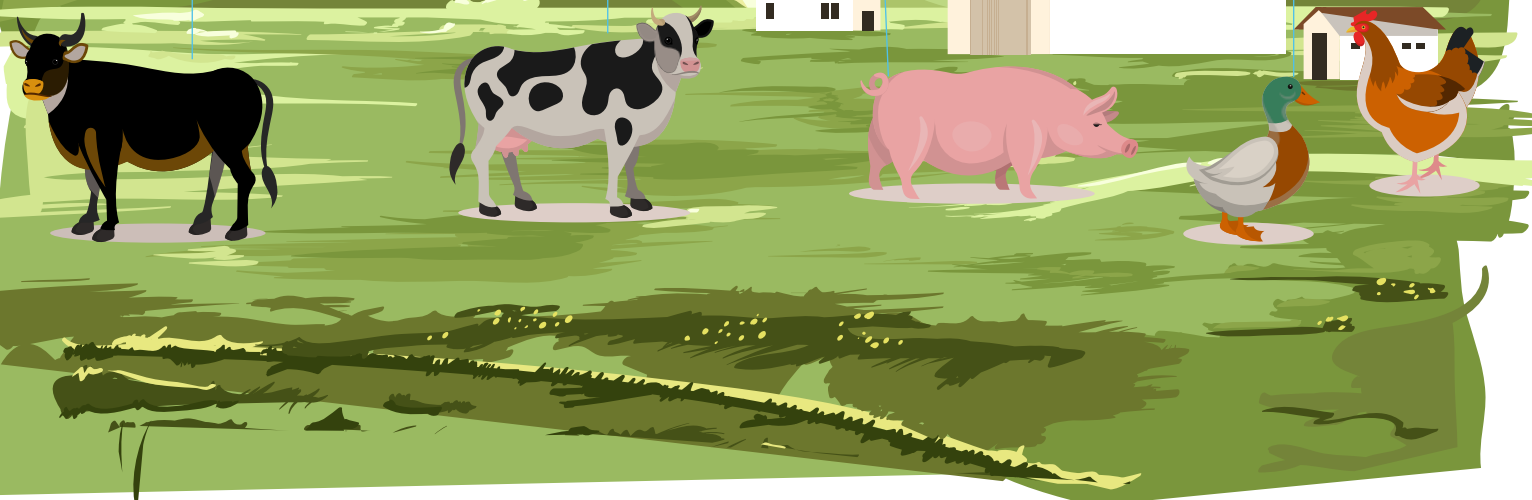
47,0 ngàn con ▼ 4,08%

## Gia cầm

6,9 triệu con ▲ 6,15%

## Heo

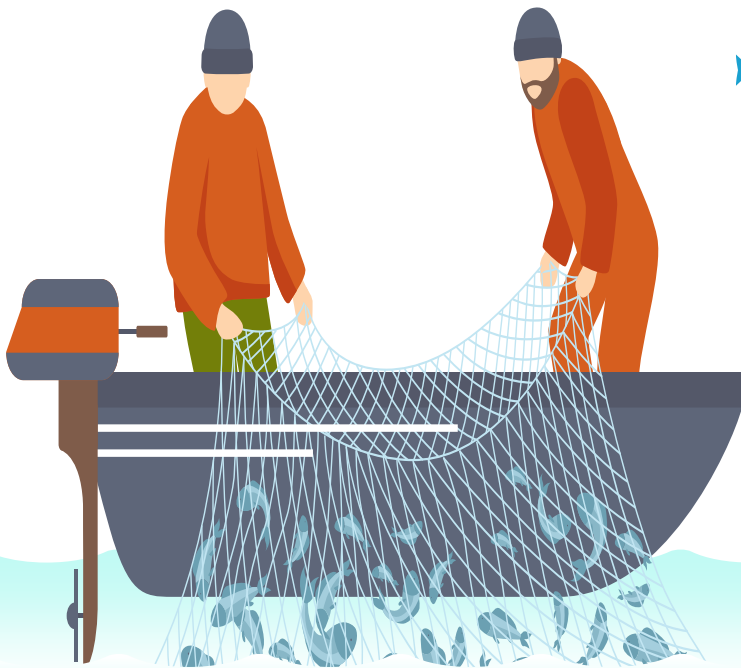
140,0 ngàn con ▲ 16,67%



02

# SẢN LƯỢNG THỦY SẢN

4 tháng so cùng kỳ



Tổng sản lượng



**231,5** ngàn tấn ▲ **6,76%**

Nuôi trồng

**230,7** ngàn tấn ▲ **6,79%**

Khai thác

**0,8** ngàn tấn ▼ **1,09%**

03

# SẢN LƯỢNG THU HOẠCH MỘT SỐ CÂY HÀNG NĂM

Tính đến 15/4

Lúa Đông Xuân

**1621,3** ngàn tấn ▼ **0,53%**



Ngô

**14,7** ngàn tấn ▲ **99,38%**

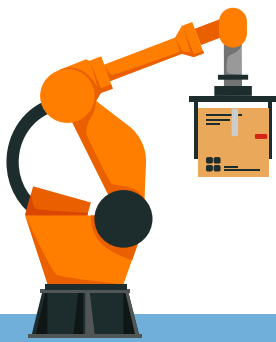


Rau các loại

**222,8** ngàn tấn ▼ **8,08%**



Những tháng đầu năm 2024, tình hình sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh phát triển khá, các doanh nghiệp, cơ sở hoạt động sản xuất công nghiệp đẩy mạnh sản xuất, đáp ứng nhu cầu của thị trường nội địa và xuất khẩu. Một số sản phẩm công nghiệp chủ lực xuất khẩu của tỉnh tăng trưởng cao so cùng kỳ năm trước như thủy sản, may mặc, da giày... Trong đó, ngành sản xuất da giày hồi phục mạnh ngay những tháng đầu năm 2024.



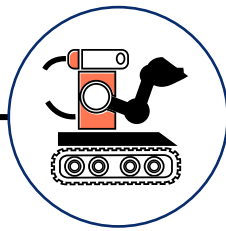
Chỉ số sản xuất công nghiệp  
toàn ngành (IIP)

▲ 10,48%



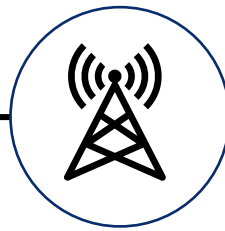
▲ 3,46%

Khai khoáng



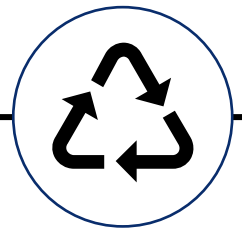
▲ 11,09%

Công nghiệp  
chế biến chế tạo



▲ 8,31%

Sản xuất và  
Phân phối điện



▲ 14,74%

Cung cấp nước và  
Xử lý rác thải

Tháng 4 năm 2024 so với cùng kỳ



Chỉ số tiêu thụ

▼ 12,34%

Chỉ số tồn kho

▼ 1,96%



05

# TỐC ĐỘ TĂNG MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU

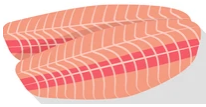
4 THÁNG NĂM 2024 SO CÙNG KỲ

3,46%



Đá xây dựng

19,15%



Phi lê đông lạnh

13,61%



Gạo xay xát

57,92%



Áo sơ mi

37,80%



Giày dép

5,51%



Điện mặt trời

06

# XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA

4 THÁNG NĂM 2024 SO CÙNG KỲ

464,1 triệu USD

397,9 triệu USD

4,22%

4,09%

66,2 triệu USD

3,31%

XUẤT KHẨU



NHẬP KHẨU

Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu

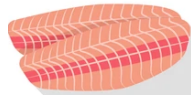


07

## KIM NGẠCH XUẤT KHẨU MỘT SỐ HÀNG HÓA

4 THÁNG NĂM 2024 SO CÙNG KỲ

Hàng thủy sản



93,1 triệu USD ▼ 6,90%

Hàng rau quả



23,8 triệu USD ▲ 17,90%

Gạo



93,3 triệu USD ▲ 14,10%

Giày, dép



63,5 triệu USD ▲ 12,50%

Hàng dệt may



78,9 triệu USD ▲ 10,30%

08

## THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

4 THÁNG NĂM 2024 SO CÙNG KỲ

THU NGÂN SÁCH

3,256

tỷ đồng

▲ 17,31%

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

CHI NGÂN SÁCH

5,162

tỷ đồng

▲ 45,51%



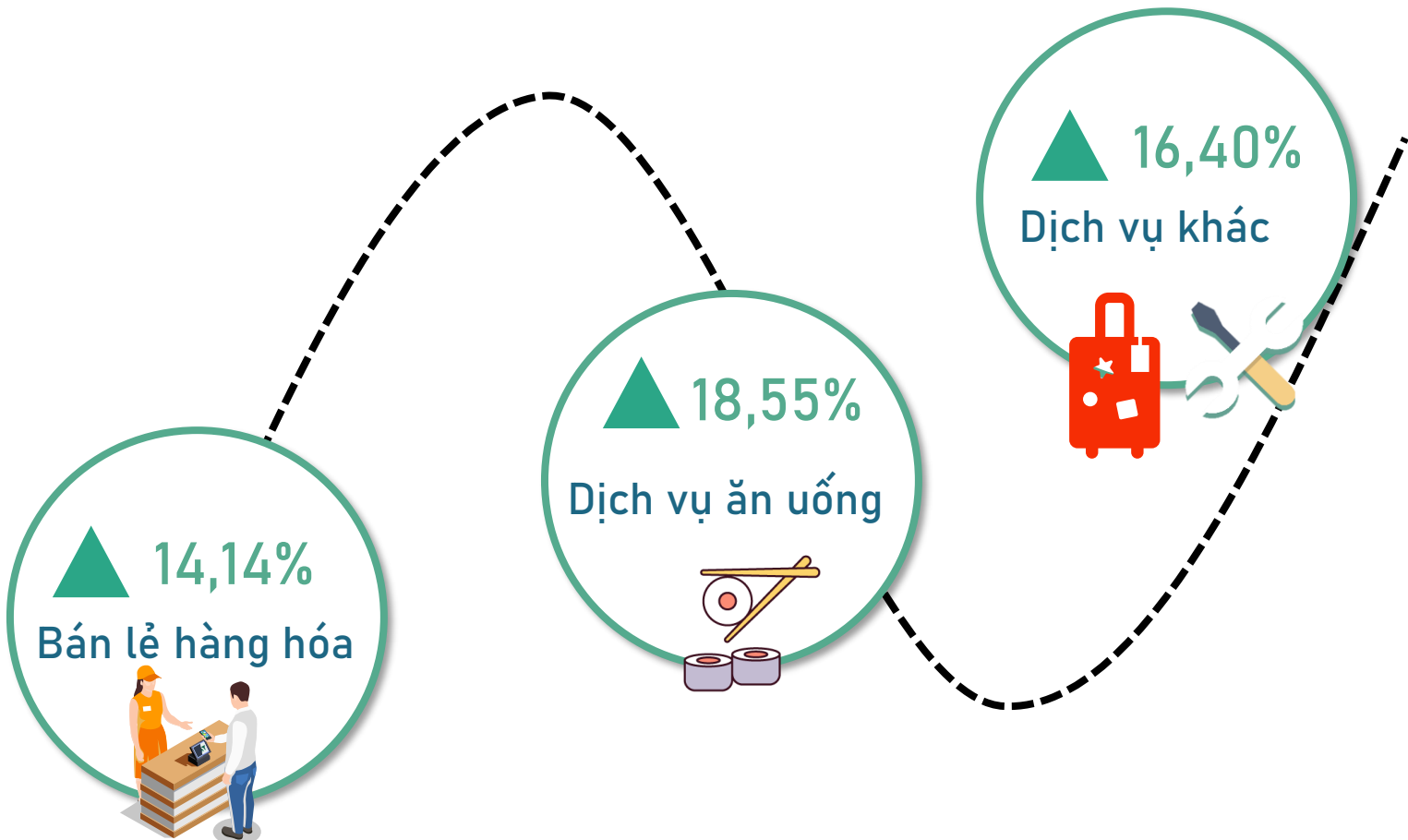
Qua 4 tháng đầu năm 2024, tình hình hoạt động thương mại và dịch vụ ổn định. Tình hình thị trường hàng hóa đáp ứng tốt nhu cầu người tiêu dùng, không xảy ra tình trạng tăng giá bất hợp lý đối với các mặt hàng thiết yếu. Hoạt động du lịch có nhiều điểm tích cực, số lượng khách du lịch duy trì ở mức cao, các dịch vụ ăn uống, lưu trú, hoạt động du lịch được mở rộng về quy mô và chất lượng, thu hút nhiều lượt khách lưu trú và chi tiêu so với cùng kỳ. Các khu, điểm du lịch trong tỉnh đã đẩy mạnh tuyên truyền, quảng bá hình ảnh, chuẩn bị chu đáo để đón khách du lịch.

TỔNG MỨC BÁN LẺ VÀ  
DOANH THU DỊCH VỤ

▲ 15,07%

37,47

ngàn tỷ đồng



KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA  
VẬN CHUYỂN

8,9 triệu tấn



17,43%

tăng so với cùng kỳ

KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA  
LUÂN CHUYỂN

623,4 triệu tấn.km



16,89%

tăng so với cùng kỳ

## KHỐI LƯỢNG HÀNH KHÁCH VẬN CHUYỂN

48,7  
triệu HK

▲ 16,55%

So với cùng kỳ

## KHỐI LƯỢNG HÀNH KHÁCH LUÂN CHUYỂN

676,7  
triệu lượt HK.km

▲ 19,47%

So với cùng kỳ

## CPI BQ 4 Tháng

Tăng **5,08%**

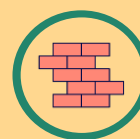
So với cùng kỳ năm trước



Chỉ số giá bình quân một số nhóm hàng  
so với cùng kỳ năm trước

▲ **8,73%**Hàng ăn  
và dịch vụ ăn uống▲ **6,82%**Đồ uống,  
thuốc lá▲ **4,70%**

May mặc

▲ **2,20%**Nhà ở và vật  
liệu xây dựng▲ **1,79%**Thiết bị và đồ  
dùng gia đình▲ **12,51%**Thuốc và  
dịch vụ y tế▲ **1,72%**

Giao thông

▲ **0,02%**Bưu chính  
viễn thông▼ **7,69%**

Giáo dục

▲ **3,51%**Văn hóa, giải trí,  
du lịch▲ **5,20%**Hàng hóa và  
dịch vụ khác

## AN TOÀN GIAO THÔNG

SỐ NGƯỜI CHẾT

**50** người

SỐ NGƯỜI BỊ THƯƠNG

**46** người

SỐ VỤ TAI NẠN

**89** vụ

## SỐ VỤ CHÁY

**4** vụ

## THIỆT HẠI

TÀI SẢN

**7,6** tỷ đồng

## 1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng báo cáo

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ này	Thực hiện kỳ này so cùng kỳ năm trước (%)
<b>Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)</b>			
<b>Lúa</b>	<b>304.898</b>	<b>314.915</b>	<b>103,29</b>
Lúa đông xuân	227.720	227.748	100,01
Lúa Hè Thu	73.673	83.648	113,54
Lúa thu đông (vụ 3)	-	-	-
Lúa mùa	3.505	3.519	100,40
<b>Cây hàng năm khác</b>	<b>18.129</b>	<b>17.773</b>	<b>98,04</b>
Trong đó:			
Ngô	1.488	1.374	92,31
Khoai lang	30	85	287,71
Sắn/khoai mì	196	402	205,78
Mía	0,5	3,3	660,00
Đậu tương	21,80	127	583,49
Lạc	203	142	70,15
Rau các loại	14.545	11.864	81,57
<b>Sản lượng thu hoạch cây hàng năm (Tấn)</b>			
<b>Lúa</b>	<b>1.643.682</b>	<b>1.634.923</b>	<b>99,47</b>
Lúa đông xuân	1.629.941	1.621.316	99,47
Lúa Hè Thu	-	-	-
Lúa thu đông (vụ 3)	-	-	-
Lúa mùa	13.741	13.607	99,02
<b>Cây hàng năm khác</b>			
Ngô	7.371	14.696	199,38
Khoai lang	611	1.587	259,57
Sắn/khoai mì	3.699	3.670	99,21
Mía	19	50	265,07
Đậu tương	74	184	248,25
Lạc	851	550	64,58
Rau các loại	242.359	222.768	91,92



## 2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Tháng 4 năm 2024

Đơn vị tính: %

	Thực hiện từ đầu năm đến kỳ trước kỳ báo cáo	Ước tính kỳ báo cáo so với kỳ trước	Ước tính kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
<b>Toàn ngành công nghiệp</b>	<b>108,92</b>	<b>102,85</b>	<b>110,52</b>	<b>110,48</b>
<b><i>Phân theo ngành CN cấp II:</i></b>				
<b>B. Khai khoáng</b>	<b>98,56</b>	<b>103,14</b>	<b>100,83</b>	<b>103,46</b>
08. Khai khoáng khác	98,56	103,14	100,83	103,46
<b>C. Công nghiệp chế biến chế tạo</b>	<b>109,10</b>	<b>103,16</b>	<b>111,76</b>	<b>111,09</b>
10. Sản xuất chế biến thực phẩm	115,34	102,43	107,57	115,63
14. Sản xuất trang phục	134,00	102,24	172,79	142,84
23. SXSP từ chất khoáng phi kim loại khác	100,70	104,88	107,98	102,69
28. SX MM, TB chưa được phân vào đâu	97,76	118,23	150,61	110,64
<b>D. Sản xuất phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí</b>	<b>106,84</b>	<b>100,78</b>	<b>108,16</b>	<b>108,31</b>
35. SX và PP điện khí đốt, nước nóng, hơi nước	106,84	100,78	108,16	108,31
<b>E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b>	<b>124,99</b>	<b>104,48</b>	<b>106,71</b>	<b>114,74</b>
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	126,58	105,50	103,99	114,44

### 3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Tháng 4 năm 2024

Đơn vị tính: %						
Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Tên sản phẩm</b> (Theo ngành sản phẩm mới)						
Đá xây dựng khác	M3	600.754	619.639	2.169.446	100,83	103,46
Phi lê đông lạnh	Tấn	13.964	14.240	55.711	114,67	119,15
Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa đánh bóng hạt hoặc hồ	Tấn	175.371	181.493	616.791	102,16	113,61
Thuốc lá có đầu lọc	1000 bao	10.658	8.500	39.414	102,43	139,23
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	6.154	6.258	23.429	208,31	157,92
Ba lô	1000 cái	342	381	1.203	100,38	94,88
Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da	1000 đôi	2.378	2.557	8.943	139,27	137,80
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	26	30	112	104,35	91,30
Thuốc trừ sâu khác và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	Tấn	520	550	1.755	98,39	92,71
Thuốc chứa pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng lỏng	Lít	43.217	50.000	207.302	101,08	103,47
Bao và túi (kể cả loại hình nón) từ plastic khác	Tấn	575	648	2.259	75,71	85,48
Xi măng Portland đen	Tấn	32.836	33.000	129.286	112,18	119,92
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M3	11.234	15.862	50.857	120,37	100,34
Cấu kiện cầu và nhịp cầu bằng sắt, thép	Tấn	74	200	359	-	79,65
Máy thu hoạch khác chưa được phân vào đầu	Cái	-	-	-	-	-
Điện mặt trời	Triệu KWh	60	61	239	102,10	105,51
Điện thương phẩm	Triệu KWh	351	351	1.274	109,21	107,54
Nước đá	Tấn	13.899	14.197	56.360	99,76	104,37
Nước uống được	1000 m3	8.106	8.568	35.047	100,41	111,43
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	7.562	7.576	31.028	103,87	101,62

#### 4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý Tháng 4 năm 2024

ĐVT: triệu đồng

	Thực hiện kỳ trước	Ước tính kỳ báo cáo	Cộng dồn thực hiện đến cuối kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với kế hoạch năm (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>492.192</b>	<b>509.054</b>	<b>1.929.208</b>	<b>24,03</b>	<b>93,08</b>
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh</b>	<b>466.278</b>	<b>482.252</b>	<b>1.829.002</b>	<b>24,05</b>	<b>93,41</b>
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	107.456	111.137	422.101	24,08	94,81
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	26.605	27.516	101.984	23,50	166,52
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	213.578	220.895	843.842	24,22	94,23
Vốn nước ngoài (ODA)	12.392	12.816	48.830	24,16	31,16
Xổ số kiến thiết	127.814	132.193	493.967	23,69	107,22
Vốn khác	5.039	5.211	20.262	24,65	-
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện</b>	<b>25.914</b>	<b>26.802</b>	<b>100.206</b>	<b>23,70</b>	<b>87,47</b>
Vốn cân đối ngân sách huyện	25.914	26.802	100.206	23,70	87,47
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	22.068	22.824	86.740	24,09	116,82
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

## 5. Doanh thu bán lẻ hàng hoá Tháng 4 năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>6.690.418</b>	<b>6.763.916</b>	<b>27.067.650</b>	<b>115,13</b>	<b>114,14</b>
Lương thực, thực phẩm	2.450.783	2.468.635	9.982.719	114,82	113,41
Hàng may mặc	330.145	333.874	1.315.940	116,67	114,73
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	1.003.374	1.014.985	4.060.906	115,84	115,71
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	42.016	42.687	167.997	111,89	110,11
Gỗ và vật liệu xây dựng	455.738	462.572	1.838.179	114,40	114,80
Ô tô các loại	133.026	137.868	531.582	113,76	109,65
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	401.347	401.528	1.611.482	117,05	117,88
Trong đó xe đạp và phụ tùng xe đạp	8.324	8.487	33.272	106,86	105,17
Xăng, dầu các loại	1.137.892	1.155.057	4.567.977	114,70	113,33
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	69.046	69.879	276.067	113,41	111,83
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	416.342	422.673	1.702.944	114,17	114,02
Hàng hóa khác	98.923	99.923	397.900	118,87	117,01
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	151.786	154.235	613.957	116,05	114,10

**6. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác**  
**Tháng 4 năm 2024**

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Dịch vụ lưu trú, ăn uống</b>	<b>1.443.404</b>	<b>1.458.547</b>	<b>5.655.776</b>	<b>119,29</b>	<b>118,55</b>
Dịch vụ lưu trú	62.314	64.615	256.658	112,63	113,12
Dịch vụ ăn uống	1.381.090	1.393.932	5.399.118	119,62	118,82
<b>Du lịch lữ hành</b>	<b>32.301</b>	<b>32.770</b>	<b>128.001</b>	<b>121,85</b>	<b>128,71</b>
<b>Dịch vụ khác</b>	<b>1.133.879</b>	<b>1.151.558</b>	<b>4.620.311</b>	<b>112,04</b>	<b>116,09</b>

**7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ**  
**Tháng 4 năm 2024**

	Chỉ số giá tháng 4 năm báo cáo so với:				<i>Đơn vị tính: %</i>
	Kỳ gốc	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	Bình quân 4 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
<b>CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG</b>	<b>117,25</b>	<b>105,84</b>	<b>101,51</b>	<b>100,16</b>	<b>105,08</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	128,10	108,45	101,29	99,88	108,73
<i>Trong đó:</i> Lương thực	148,30	121,02	98,72	99,52	120,94
Thực phẩm	120,84	104,46	101,55	99,88	103,83
Ăn uống ngoài gia đình	132,46	110,17	101,88	100,02	111,95
Đồ uống và thuốc lá	115,70	107,73	102,64	100,21	106,82
May mặc, mũ nón và giày dép	105,97	104,85	101,27	100,00	104,70
Nhà ở và vật liệu xây dựng	111,58	103,08	100,84	99,87	102,20
Thiết bị và đồ dùng gia đình	106,38	101,97	101,24	100,07	101,79
Thuốc và dịch vụ y tế	116,53	112,44	100,08	100,00	112,51
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	118,63	114,76	100,00	100,00	114,76
Giao thông	114,50	102,94	105,96	101,81	101,72
Bưu chính viễn thông	104,95	99,98	100,00	100,00	100,02
Giáo dục	114,32	102,02	100,08	100,00	92,31
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	116,49	101,53	100,07	100,00	89,75
Văn hoá, giải trí và du lịch	108,18	104,90	102,78	101,36	103,51
Hàng hóa và dịch vụ khác	111,19	105,22	100,85	100,12	105,20
<b>CHỈ SỐ GIÁ VÀNG</b>	<b>181,93</b>	<b>127,01</b>	<b>116,94</b>	<b>108,06</b>	<b>119,67</b>
<b>CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ</b>	<b>107,87</b>	<b>106,02</b>	<b>102,69</b>	<b>101,04</b>	<b>104,14</b>

**8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải**  
**Tháng 4 năm 2024**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>698.739</b>	<b>2.803.553</b>	<b>101,56</b>	<b>115,56</b>	<b>115,63</b>
<b>Vận tải hành khách</b>	<b>177.316</b>	<b>726.769</b>	<b>101,36</b>	<b>113,32</b>	<b>115,37</b>
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	27.775	111.942	100,96	117,59	115,29
Đường bộ	149.541	614.827	101,43	112,56	115,38
Đường hàng không					
<b>Vận tải hàng hóa</b>	<b>422.645</b>	<b>1.685.464</b>	<b>101,80</b>	<b>116,57</b>	<b>115,75</b>
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	297.000	1.189.282	101,77	117,31	116,11
Đường bộ	125.645	496.182	101,89	114,84	114,90
Đường hàng không					
<b>Dịch vụ hỗ trợ vận tải</b>	<b>42.910</b>	<b>169.993</b>	<b>101,08</b>	<b>113,01</b>	<b>112,00</b>
Bốc xếp					
Kho bãi	42.910	169.993	101,08	113,01	112,00
Hoạt động khác					
<b>Bưu chính và chuyển phát</b>	<b>55.868</b>	<b>221.327</b>	<b>100,74</b>	<b>117,29</b>	<b>118,59</b>



## 9. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

### Tháng 4 năm 2024

	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>A. HÀNH KHÁCH</b>					
<i>I. Vận chuyển (Nghìn HK)</i>	<b>12.040</b>	<b>48.744</b>	<b>94,19</b>	<b>114,54</b>	<b>115,08</b>
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	6.249	25.204	89,02	114,60	116,03
Đường bộ	5.791	23.540	100,49	114,47	114,08
Đường hàng không					
<i>II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)</i>	<b>168.022</b>	<b>676.745</b>	<b>100,23</b>	<b>114,97</b>	<b>115,14</b>
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	7.499	30.349	89,02	114,60	116,03
Đường bộ	160.523	646.396	100,82	114,98	115,10
Đường hàng không					
<b>B. HÀNG HÓA</b>					
<i>I. Vận chuyển (Nghìn tấn)</i>	<b>2.243</b>	<b>8.900</b>	<b>101,95</b>	<b>116,40</b>	<b>116,86</b>
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	1.509	5.975	101,96	117,28	116,70
Đường bộ	734	2.925	101,94	114,64	117,19
Đường hàng không					
<i>II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)</i>	<b>157.235</b>	<b>623.418</b>	<b>101,86</b>	<b>116,70</b>	<b>116,68</b>
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	125.184	495.805	101,91	117,04	116,47
Đường bộ	32.051	127.613	101,65	115,37	117,50
Đường hàng không					

## 10. Trật tự, an toàn xã hội

Tháng 4 năm 2024

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Tai nạn giao thông</b>					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	18	89	85,71	100,00	130,88
Đường bộ	18	87	85,71	100,00	129,85
Đường thủy	-	2	-	-	200,00
Số người chết (Người)	10	50	90,91	58,82	84,75
Đường bộ	10	48	90,91	58,82	82,76
Đường thủy	-	2	-	-	200,00
Số người bị thương (Người)	11	46	91,67	183,33	170,37
Đường bộ	11	46	91,67	183,33	170,37
Đường thủy	-	-	-	-	-
<b>Cháy, nổ</b>					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	1	4	100,00	-	200,00
Số người chết (Người)					
Số người bị thương (Người)					
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	300	7.600	-	-	1.027,03